ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2834 /TB-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO
Kết quả điểm xét tuyển Vòng 2, kỳ tuyển dụng viên chức năm 2021

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Kế hoạch số 1344/KH-ĐHĐN ngày 07/4/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về tuyển dụng viên chức cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Đà Nẵng năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển dụng ngày 30/7/2021 về việc thông qua kết quả điểm xét tuyển Vòng 2, kỳ tuyển dụng viên chức năm 2021;

Hội đồng tuyển dụng viên chức của Đại học Đà Nẵng thông báo kết quả điểm xét tuyển Vòng 2, kỳ tuyển dụng viên chức năm 2021 đến các ứng viên cụ thể như sau:

- Kết quả điểm xét tuyển : *theo danh sách đính kèm.*
- Thời gian thông báo : *từ ngày 03/8/2021 đến hết ngày 06/8/2021.*

Kết quả điểm xét tuyển Vòng 2 được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Đại học Đà Nẵng (www.udn.vn) và niêm yết công khai tại trụ sở của Đại học Đà Nẵng, địa chỉ số 41 Lê Duẩn, Đà Nẵng.

Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2021 của Đại học Đà Nẵng trân trọng thông báo đến các ứng viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Đà Nẵng được biết./.

Nơi nhận:
- Các ứng viên;
- Hội đồng tuyển dụng;
- Các đơn vị có nhu cầu tuyển dụng;
- Lưu: VT, TCCB.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
VIÊN CHỨC NĂM 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÒNG 2, KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2834/ TB - ĐHĐN ngày 05/ 8 /2021 của Hội đồng tuyển dụng viên chức Đại học Đà Nẵng năm 2021)

TT	SBD[1]	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ	Vị trí việc làm dự tuyển	Điểm trung bình (TB) từng phần			Điểm TB phỏng vấn (1)	Điểm ưu tiên[2] (2)	Tổng điểm (3) =(1)+(2)	Kết quả[3]
			Nam	Nữ			Phần 1 (tối đa 20)	Phần 2 (tối đa 50)	Phần 3 (tối đa 30)				
1	TD01	NGUYỄN MẠNH SƠN	1977		Đại học	Chuyên viên QLDA đầu tư, Ban Quản lý CSVC và Đầu tư ĐHĐN[4]	11,3	46,0	25,7	83,0	2,5	**85,5**	ĐẠT
2	TD02	NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY		1984	Đại học	Chuyên viên phụ trách thi đua, khen thưởng, Ban TCCB	11,3	45,3	24,3	81,0		**81,0**	ĐẠT
3	TD03	TĂNG LONG HOÀNG ĐIỆP	1995		Đại học	Chuyên viên, TTNB	12,0	43,7	26,7	82,3		**82,3**	ĐẠT
4	TD04	NGUYỄN VĂN THỌ	1977		Thạc sĩ	Giảng viên kiêm quản lý, Khoa ĐTQT	13,3	46,0	28,0	87,3		**87,3**	ĐẠT
5	TD05	LÊ TRƯƠNG THÙY TRINH		1995	Đại học	Nghiên cứu viên, Viện KHCN tiên tiến	10,7	17,3	11,0	39,0		**39,0**	KHÔNG ĐẠT (điểm phần 2, 3 dưới 50%)

[1] Kết quả điểm xét tuyển Vòng 2, kỳ tuyển dụng viên chức ĐHĐN năm 2021 được sắp xếp theo thứ tự số báo danh.
[2] Điểm ưu tiên được xác định tại ***Điều 6. Ưu tiên trong tuyển dụng viên chức***, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
[3] Ứng viên ĐẠT (Vòng 2) phải có điểm từng phần đạt từ 50% số điểm trở lên.
4 Quyết định số 2668/QĐ-ĐHĐN ngày 29/7/2021 về việc thành lập Ban Quản lý Cơ sở vật chất và Đầu tư ĐHĐN của Giám đốc ĐHĐN (sáp nhập Ban Cơ sở vật chất và Ban QLDA PT Khu Đô thị ĐHĐN)

TT	SBD[1]	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ	Vị trí việc làm dự tuyển	Điểm trung bình (TB) từng phần			Điểm TB phỏng vấn (1)	Điểm ưu tiên[2] (2)	Tổng điểm (3) =(1)+(2)	Kết quả[3]
			Nam	Nữ			Phần 1 (tối đa 20)	Phần 2 (tối đa 50)	Phần 3 (tối đa 30)				
6	TD06	TRẦN VĂN VINH	1988		Tiến sĩ	Nghiên cứu viên, Viện KHCN tiên tiến	17,0	47,0	26,3	90,3		**90,3**	ĐẠT
7	TD12	PHẠM TRẦN NGỌC ANH		1996	Đại học	Chuyên viên Phòng Đào tạo, Viện VNUK	15,0	42,0	23,6	80,6		**80,6**	ĐẠT
8	TD13	HÀ THỊ MINH THẢO		1997	Đại học		12,0	34,4	21,0	67,4		**67,4**	ĐẠT
9	TD14	ĐẶNG THỊ THÚY DIỄM		1984	Thạc sĩ		14,0	31,0	20,4	65,4		**65,4**	ĐẠT
10	TD15	ĐOÀN THỊ NGỌC HÂN		1988	Đại học		vắng thi						KHÔNG ĐẠT
11	TD16	NGUYỄN THỊ THẢO NY		1987	Đại học		12,0	40,8	23,2	76,0		**76,0**	ĐẠT
12	TD17	NGUYỄN TƯỜNG VÕ	1997		Đại học	Chuyên viên Tổ DVVL, Viện VNUK	12,0	41,2	24,0	77,2		**77,2**	ĐẠT
13	TD18	NGUYỄN THỊ VIỆT TÀI		1984	Thạc sĩ		15,0	38,4	21,6	75,0		**75,0**	ĐẠT
14	TD19	HỒ THÁI NGỌC PHƯƠNG		1982	Đại học		12,0	41,4	22,8	76,2		**76,2**	ĐẠT
15	TD20	TRƯƠNG MAI NAM PHƯƠNG		1997	Đại học	Chuyên viên Tổ Ngôn ngữ & DB đại học, Viện VNUK	12,0	34,6	20,8	67,4		**67,4**	ĐẠT
16	TD21	NGUYỄN THỊ MINH LÝ		1983	Thạc sĩ	Chuyên viên Phòng KH&HTQT, Viện VNUK	15,2	22,8	18,4	56,4		**56,4**	KHÔNG ĐẠT (điểm phần 2 dưới 50%)
17	TD22	TRƯƠNG QUỲNH KIM Y		1989	Thạc sĩ	Chuyên viên Tổ Kinh tế và Kinh doanh, Viện VNUK	19,6	44,4	26,8	90,8		**90,8**	ĐẠT

TT	SBD[1]	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ	Vị trí việc làm dự tuyển	Điểm trung bình (TB) từng phần			Điểm TB phỏng vấn (1)	Điểm ưu tiên[2] (2)	Tổng điểm (3) =(1)+(2)	Kết quả[3]
			Nam	Nữ			Phần 1 (tối đa 20)	Phần 2 (tối đa 50)	Phần 3 (tối đa 30)				
18	TD23	NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG		1984	Đại học	Chuyên viên Tổ HCTH, Viện VNUK	12,0	28,0	20,8	60,8		**60,8**	ĐẠT
19	TD24	VĂN THỊ MỸ THUYỀN		1990	Đại học		12,0	24,2	16,6	52,8		**52,8**	KHÔNG ĐẠT (điểm phần 2 dưới 50%)
20	TD25	NGUYỄN THỊ LƯU LUYẾN		1992	Thạc sĩ		20,0	39,0	24,0	83,0		**83,0**	ĐẠT
21	TD26	LÊ THỊ HỒNG ÉN		1987	Thạc sĩ		16,8	40,6	24,4	81,8	5	**86,8**	ĐẠT
22	TD27	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG		1989	Đại học		12,0	27,0	18,6	57,6		**57,6**	ĐẠT
23	TD28	TRẦN THỊ HOÀNG NGÂN		1990	Đại học		10,0	25,6	17,4	53,0		**53,0**	ĐẠT
24	TD29	CAO NỮ ÁNH NGUYỆT		1995	Đại học	Chuyên viên Tổ Truyền thông Marketing và Tư vấn tuyển sinh, Viện VNUK	12,0	28,0	23,0	63,0	5	**68,0**	ĐẠT
25	TD30	BÙI THỊ CHI		1994	Thạc sĩ		**vắng thi**						KHÔNG ĐẠT
26	TD31	NGUYỄN THÙY LINH		1989	Đại học		11,6	37,6	24,4	73,6		**73,6**	ĐẠT

TT	SBD[1]	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ	Vị trí việc làm dự tuyển	Điểm trung bình (TB) từng phần			Điểm TB phỏng vấn (1)	Điểm ưu tiên[2] (2)	Tổng điểm (3) =(1)+(2)	Kết quả[3]
			Nam	Nữ			Phần 1 (tối đa 20)	Phần 2 (tối đa 50)	Phần 3 (tối đa 30)				
27	TD32	TRẦN THỊ THANH SANG		1996	Đại học	Chuyên viên Tổ Truyền thông Marketing và Tư vấn tuyển sinh, Viện VNUK	12,0	43,0	26,0	81,0		**81,0**	ĐẠT
28	TD33	HUỲNH THỊ THÙY LINH		1987	Đại học		11,6	33,2	21,8	66,6	5	**71,6**	ĐẠT
29	TD34	TRƯƠNG TIẾN DƯỠNG	1982		Thạc sĩ		14,6	29,6	21,0	65,2	5	**70,2**	ĐẠT
30	TD35	HỒ THỊ MỸ NHUNG		1995	Đại học		12,0	39,6	24,0	75,6		**75,6**	ĐẠT
31	TD36	NGUYỄN THỊ YẾN NGA		1987	Thạc sĩ		16,6	27,8	22,2	66,6		**66,6**	ĐẠT
32	TD37	NGUYỄN THỊ THỤC ANH		1994	Đại học		12,0	42,4	24,6	79,0		**79,0**	ĐẠT
33	TD45	NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG		1995	Đại học	Chuyên viên Tổ HCTH, Khoa Y Dược	11,6	48,0	23,0	82,6		**82,6**	ĐẠT
34	TD46	NGUYỄN ĐỨC THẢO DUYÊN		1998	Đại học	Chuyên viên Tổ CTSV, Khoa Y Dược	11,8	45,6	24,2	81,6		**81,6**	ĐẠT
35	TD47	NGUYỄN ANH THUẬN	1989		Thạc sĩ		8,8	42,0	21,8	72,6		**72,6**	KHÔNG ĐẠT (điểm phần 1 dưới 50%)
36	TD48	TRẦN THỊ NGÂN HÀ		1997	Đại học		11,8	39,2	20,2	71,2		**71,2**	ĐẠT

TT	SBD[1]	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ	Vị trí việc làm dự tuyển	Điểm trung bình (TB) từng phần			Điểm TB phỏng vấn (1)	Điểm ưu tiên[2] (2)	Tổng điểm (3) =(1)+(2)	Kết quả[3]
			Nam	Nữ			Phần 1 (tối đa 20)	Phần 2 (tối đa 50)	Phần 3 (tối đa 30)				
37	TD49	NGUYỄN THỊ CẨM ANH		1998	Đại học	Chuyên viên Tổ Đào tạo, Khoa Y Dược	11,8	39,6	12,8	64,2		**64,2**	KHÔNG ĐẠT (điểm phần 3 dưới 50%)
38	TD50	TRẦN THỊ KHÁNH LY		1986	Thạc sĩ		16,2	37,4	12,4	66,0		**66,0**	
39	TD51	TRẦN MAI KHÁNH LY		1996	Đại học		12,0	38,0	12,0	62,0		**62,0**	
40	TD52	HỒ THỊ THANH PHƯỢNG		1993	Thạc sĩ	Chuyên viên Tổ NCKH&HTQT, Khoa Y Dược	16,8	45,2	22,2	84,2		**84,2**	ĐẠT
41	TD53	NGUYỄN THỊ THÙY HƯƠNG		1990	Thạc sĩ	Chuyên viên Tổ Khảo thí & ĐBCLGD, Khoa Y Dược	15,8	45,4	24,4	85,6		**85,6**	ĐẠT
42	TD54	HOÀNG THỊ HỒNG VINH		1982	Đại học		11,6	42,4	21,8	75,8		**75,8**	ĐẠT
43	TD55	NGÔ ANH THƠ	1989		Đại học		11,8	36,0	18,8	66,6		**66,6**	ĐẠT
44	TD38	TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG		1998	Đại học	Trợ giảng Ngành Kỹ thuật y, Khoa Y Dược	15,0	40,8	21,6	77,4		**77,4**	ĐẠT
45	TD39	TRỊNH THỊ THU MAI		1993	Đại học		14,6	42,8	24,4	81,8		**81,8**	ĐẠT
46	TD40	PHẠM TRỊNH TRÚC PHƯỢNG		1995	Đại học		14,4	47,8	24,2	86,4		**86,4**	ĐẠT

TT	SBD[1]	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ	Vị trí việc làm dự tuyển	Điểm trung bình (TB) từng phần			Điểm TB phỏng vấn (1)	Điểm ưu tiên[2] (2)	Tổng điểm (3) =(1)+(2)	Kết quả[3]
			Nam	Nữ			Phần 1 (tối đa 20)	Phần 2 (tối đa 50)	Phần 3 (tối đa 30)				
47	TD41	NGUYỄN THỊ HỒNG HOANH		1991	Đại học	Trợ giảng Ngành Điều dưỡng, Khoa Y Dược	13,6	22,4	19,0	55,0	5	**60,0**	KHÔNG ĐẠT (điểm phần 2 dưới 50%)
48	TD42	VÕ BÁ NGHĨA	1995		Đại học		15,0	45,6	25,8	86,4		**86,4**	ĐẠT
49	TD43	TRẦN THỊ KIM ANH		1995	Đại học	Trợ giảng Ngành Bác sĩ đa khoa, Khoa Y Dược	14,6	45,6	25,8	86,0		**86,0**	ĐẠT
50	TD44	BÙI TUẤN ANH	1993		Đại học		15,0	46,2	24,8	86,0		**86,0**	ĐẠT
51	TD07	HOÀNG THỊ NHƯ NGỌC		1996	Thạc sĩ	Giảng viên Ngành Khoa học Y sinh, Viện VNUK	15,0	43,2	25,4	83,6		**83,6**	ĐẠT
52	TD08	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	1992		Thạc sĩ	Giảng viên Ngành QTKD, Viện VNUK	15,0	43,2	25,8	84,0		**84,0**	ĐẠT
53	TD09	TRƯƠNG BẢO NGỌC		1996	Thạc sĩ		14,8	38,6	24,2	77,6		**77,6**	ĐẠT
54	TD10	PHẠM THỊ MINH THỦY		1986	Thạc sĩ		14,8	45,0	26,6	86,4		**86,4**	ĐẠT
55	TD11	TRẦN THỊ MAI SAU		1984	Thạc sĩ	Giảng viên Ngành Kinh tế, Viện VNUK	13,0	21,0	15,6	49,6		**49,6**	KHÔNG ĐẠT (điểm phần 2 dưới 50%)

(Danh sách có 55 người)